

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI KHOÁNG VÀ CƠ KHÍ HỮU NGHỊ VĨNH SINH
KHU CN THUY VÂN - VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011)

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		165.946.499.159	142.103.314.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		326.912.401	2.358.714.078
1. Tiền	111	5.1	326.912.401	2.358.714.078
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.979.974.339	62.103.325.037
1. Phải thu của khách hàng	131		91.805.224.583	62.103.325.037
2. Trả trước cho người bán	132		27.174.749.756	-
IV. Hàng tồn kho	140		46.398.185.688	77.641.275.124
1. Hàng tồn kho	141	5.2	46.398.185.688	77.641.275.124
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		241.426.731	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		241.426.731	-
B. Tài sản dài hạn	200		43.858.353.476	45.419.900.432
II. Tài sản cố định	220	5.3	39.746.572.518	41.303.098.842
1. TSCĐ hữu hình	221		39.710.452.094	41.261.778.416
- Nguyên giá	222		44.293.752.620	44.293.752.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.583.300.526)	(3.031.974.204)
3. TSCĐ vô hình	227	5.4	36.120.424	41.320.426
- Nguyên giá	228		52.000.000	52.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.879.576)	(10.679.574)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.100.000.000	4.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.100.000.000	4.100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.780.958	16.801.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.780.958	16.801.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		209.804.852.635	187.523.214.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		67.052.578.808	60.272.087.780
I. Nợ ngắn hạn	310		67.032.578.808	60.252.087.780
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		20.500.000.000	20.500.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		38.120.345.051	36.360.386.967
3. Người mua trả tiền trước	313		2.877.805.655	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.5	2.214.456.420	209.011.194
5. Phải trả người lao động	315		304.316.500	775.849.602
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.6	189.074.541	49.105.521
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.357.734.496	2.357.734.496
II. Nợ dài hạn	330		20.000.000	20.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		142.752.273.827	127.251.126.891
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.7	142.752.273.827	127.251.126.891
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.000.000.000	72.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.357.734.496	2.357.734.496
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.357.734.496	2.357.734.496
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.036.804.835	50.535.657.899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		209.804.852.635	187.523.214.671



Phan Văn Khích
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Mạnh Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho quý II kết thúc ngày 30/6/2011

Mẫu B 02 – DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2011	6 Tháng/2011	Quý II/2010	6 Tháng/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	25.448.056.940	165.624.963.396	192.843.314.354	212.839.258.354
2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.448.056.940	165.624.963.396	192.843.314.354	212.839.258.354
4. Giá vốn hàng bán	6.2	18.820.830.539	145.390.351.559	170.331.506.690	188.892.640.342
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.627.226.401	20.234.611.837	22.511.807.664	23.946.618.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính		7.913.610	13.552.482	5.602.237	7.127.718
7. Chi phí tài chính		1.650.304.480	1.932.964.203	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.650.304.480</i>	<i>1.932.964.203</i>	-	-
8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		449.636.920	599.597.057	173.481.688	207.019.512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.535.198.611	17.715.603.059	22.343.928.213	23.746.726.218
11. Thu nhập khác		-	-	-	-
12. Chi phí khác		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.535.198.611	17.715.603.059	22.343.928.213	23.746.726.218
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.214.450.420	2.214.450.420	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.320.748.191	15.501.152.639	22.343.928.213	23.746.726.218
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.3	322	2.153	3.103	3.298



Phan Văn Khích
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Mạnh Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

Mẫu B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	176.041.023.000	152.591.743.090
2. Tiền chi trả cho cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(171.820.833.811)	(150.279.299.482)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.841.753.900)	(2.368.205.700)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.464.118.058)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	74.446.830	23.693.900
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(2.034.118.220)	(715.601.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.045.354.159)	(747.669.548)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
7. Tiền thu lại cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	13.552.482	7.127.718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.552.482	7.127.718
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.031.801.677)	(740.541.830)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.358.714.078	1.466.832.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	326.912.401	726.290.366



Phan Văn Khích
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Mạnh Hà
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC kèm theo

I- KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Khai khoáng và Cơ khí Hữu Nghị Vĩnh Sinh (Gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao bì xi măng Chính An hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600632004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009 và các lần thay đổi. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 4 năm 2010 vốn điều lệ là: 72.000.000.000 đồng.

Đến ngày 30/06/2011, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 110 người.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì xi măng;
- Gia công, chế tạo, sửa chữa máy móc thiết bị cơ khí;
- Sản xuất kinh doanh xi măng, phụ gia xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất gang, thép, kim loại màu;
- Chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; khu cụm công nghiệp, khu đô thị mới và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;
- Đầu tư, xây dựng và kinh doanh các công trình nhiệt điện, thủy điện; lắp đặt sửa chữa hệ thống điện tử, điện nước;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống giải khát và các dịch vụ du lịch khác;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Kinh doanh đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng kim khí, vải sợi, hóa chất công nghiệp cơ bản; kinh doanh xăng dầu, mỡ các loại;
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân hóa học, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm sản xuất kinh doanh).

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vào thời điểm cuối năm được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh.

Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho trong trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa vào đánh giá của Giám đốc về giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hình thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh. Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị chi phí chuyển giao công nghệ và chi phí đào tạo cán bộ vận hành dây truyền công nghệ không đủ điều kiện để ghi nhận tài sản cố định vô hình, giá trị còn lại của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng). Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 2 đến 3 năm kể từ khi bắt đầu sử dụng.

Ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí kinh doanh của Công ty trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty được ghi nhận trên cơ sở kết quả kinh doanh trong năm tài chính hiện hành sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước và các khoản lợi nhuận còn lại của các năm trước chưa được phân phối hết.

Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

Ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận và thời gian vay thực tế.

Một số nội dung khác có liên quan

Khoản phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác

Khoản phải thu khách hàng được ghi nhận căn cứ vào giá trị hàng hoá, sản phẩm đã được chuyển giao cho khách hàng và đã được khách hàng chấp nhận thanh toán nhưng chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán hết. Hợp đồng kinh tế và số lượng hàng hoá, sản phẩm xuất bán thực tế là cơ sở để Công ty phát hành hoá đơn bán hàng.

Nghĩa vụ thuế như sau:

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và sản phẩm do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau: 10%;

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN) Công ty là đơn vị mới được thành lập nên trong vòng 2 năm đầu công ty vẫn được miễn không phải nộp. Các năm tiếp theo công ty sẽ nộp theo quy định hiện hành của nhà nước.

Các loại thuế khác: Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của nước Việt Nam.

V- THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền mặt	49.525.318	1.858.351.925
Tiền gửi ngân hàng	277.387.084	500.362.153
Cộng	326.912.402	2.358.714.078

5.2. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	30.877.910.747	70.907.951.731
Công cụ dụng cụ	485.041.032	2.354.373.036
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.140.058	53.592.942
Thành phẩm	8.908.443.131	4.325.357.415
Hàng hóa	6.076.650.720	-
Cộng	46.398.185.688	77.641.275.124

5.3 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2011	31.887.847.858	12.380.000.000	25.904.762	44.293.752.620
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	31.887.847.858	12.380.000.000	25.904.762	44.293.752.620
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2011	2.106.117.294	919.136.064	6.720.846	3.031.974.204
Khấu hao trong kỳ	834.379.260	714.356.586	2.590.476	1.551.326.322
Tại ngày 30/06/2011	2.940.496.554	1.633.492.650	9.311.322	4.583.300.526
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2011	29.781.730.564	11.460.863.936	19.183.916	41.261.778.416
Tại ngày 30/06/2011	28.947.351.304	10.746.507.350	16.593.440	39.710.452.094

5.4 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2011	52.000.000
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2011	52.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2011	10.679.574
Khấu hao trong kỳ	5.200.002
Tại ngày 31/12/2010	15.879.576
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2010	41.320.426
Tại ngày 30/06/2011	36.120.424

5.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
Thuế GTGT phải nộp	-	209.011.194
Thuế TNDN	2.214.450.420	-
Cộng	2.214.450.420	209.011.194

5.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2011	01/01/2011
Bảo hiểm xã hội	19.969.399	18.914.321
Kinh phí công đoàn	169.105.142	30.191.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	189.074.541	49.105.521

5.7 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2011	72.000.000.000	63.716.062.643	2.357.734.496	2.357.734.496	140.431.531.635
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	2.320.748.191	-	-	2.320.748.191
Trích quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	72.000.000.000	66.036.810.834	2.357.734.496	2.357.734.496	142.752.279.826

**VI- THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.448.056.940	192.843.314.354
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	24.793.511.485	192.297.859.809
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	654.545.455	545.454.545
Cộng	<u>25.448.056.940</u>	<u>192.843.314.354</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	18.766.433.009	170.146.246.121
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	54.397.530	185.260.569
Cộng	<u>18.820.830.539</u>	<u>170.331.506.690</u>

6.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.320.748.191	22.343.928.213
Cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	7.200.000	7.200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	322	3.103

CÁC KIẾN NGHỊ:

Đề nghị Nhà nước quan tâm giúp đỡ giải quyết các chính sách ưu đãi về đầu tư cần vay vốn, đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện giúp đỡ cho vay.



Phan Văn Khích
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Mạnh Hà
Kế toán trưởng